

**DANH SÁCH THÍ SINH THEO SỐ BÁO DANH VÀ PHÒNG THI KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC LOẠI C
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM NĂM 2017 - CỤM THI TẠI TP. HÀ NỘI**

SBD	TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
			Nam	Nữ		Tin	Anh			
I. Danh sách thí sinh dự thi vào Vụ, Cục NHHNTW										
1001	1	Ngô Thị Hoài An		12/05/1993	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1002	2	Nguyễn Phương Anh		11/04/1993	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1003	3	Lê Văn Anh	12/08/1995		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1004	4	Vũ Mai Quỳnh Anh		20/02/1994	CV Tham mưu chính sách		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	01 - D3 (P101)
1005	5	Trương Thảo Anh		24/7/1995	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1006	6	Lê Thị Quỳnh Anh		27/3/1995	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1007	7	Nguyễn Tuấn Anh	07/09/1991		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1008	8	Nguyễn Chí Anh	19/9/1995		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1009	9	Trần Thị Huyền Diệu		08/07/1994	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1010	10	Lê Thị Thu Dung		15/07/1989	CV Tham mưu chính sách			x	Con BB	01 - D3 (P101)
1011	11	Vũ Mỹ Dung		06/03/1994	CV Tham mưu chính sách			x	Con TB	01 - D3 (P101)
1012	12	Đình Mạnh Dũng	26/12/1990		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1013	13	Nguyễn Thị Duyên		10/07/1993	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1014	14	Nguyễn Thị Duyên		15/4/1987	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1015	15	Đỗ Hoàng Đạt	15/10/1991		CV Tham mưu chính sách		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	01 - D3 (P101)
1016	16	Nguyễn Thu Hà		27/5/1993	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1017	17	Nguyễn Thị Thu Hà		03/07/1995	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1018	18	Tô Thị Thu Hà		01/07/1989	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1019	19	Nguyễn Minh Hằng		19/12/1992	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1020	20	Nguyễn Thị Việt Hằng		30/3/1987	CV Tham mưu chính sách		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	01 - D3 (P101)
1021	21	Trần Quang Hiếu	11/01/1994		CV Tham mưu chính sách		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	01 - D3 (P101)
1022	22	Bùi Thị Hoa		11/09/1982	CV Tham mưu chính sách			x	Con TB	01 - D3 (P101)
1023	23	Nguyễn Minh Huệ		01/02/1990	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1024	24	Nguyễn Duy Hùng	29/08/1990		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1025	25	Phạm Văn Hùng	16/02/1993		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1026	26	Trần Thị	Huyền		20/12/1993	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1027	27	Kiều Thanh	Huyền		17/10/1993	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1028	28	Trần Thị Lan	Hương		29/7/1995	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1029	29	Nguyễn Văn	Lâm	23/02/1991		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1030	30	Trần Khánh	Linh		25/07/1992	CV Tham mưu chính sách			x	Dân tộc Mường	01 - D3 (P101)
1031	31	Hồ Diệu	Linh		22/11/1991	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1032	32	Trần Ngọc	Linh		16/11/1991	CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1033	33	Nguyễn Thị Thùy	Linh		14/02/1992	CV Tham mưu chính sách		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	01 - D3 (P101)
1034	34	Đỗ Mạnh	Long	26/7/1995		CV Tham mưu chính sách					01 - D3 (P101)
1035	35	Phạm Thị Hương	Ly		16/10/1995	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1036	36	Đới Thị Khánh	Ly		06/5/1985	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1037	37	Đặng Sao	Mai		20/08/1993	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1038	38	Nguyễn Tiến	Nam	14/9/1991		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1039	39	Phùng Thị Thanh	Nga		20/01/1991	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1040	40	Vũ Thị	Nguyệt		21/12/1991	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1041	41	Võ Hồng	Phong	06/11/1994		CV Tham mưu chính sách		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	02 - D3 (P101)
1042	42	Nguyễn Văn	Phú	21/02/1992		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1043	43	Nguyễn Thị	Phương		15/03/1990	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1044	44	Hoàng Minh	Phượng		28/7/1993	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1045	45	Đỗ Thị Mỹ	Phượng		24/5/1995	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1046	46	Nguyễn Văn	Quý	17/12/1993		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1047	47	Tô Thị Ngọc	Quỳnh		16/01/1995	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1048	48	Đỗ Ngọc	Son	10/02/1993		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1049	49	Phạm Văn	Tài	03/11/1994		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1050	50	Nguyễn Thị Minh	Toan		06/10/1995	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1051	51	Đặng Thị Thanh	Toàn		02/09/1991	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1052	52	Vũ Thị Minh	Tú		10/11/1995	CV Tham mưu chính sách		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	02 - D3 (P101)
1053	53	Giang Thanh	Tú		15/9/1993	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1054	54	Lê Anh	Tuấn	21/10/1995		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1055	55	Vũ Thanh	Tùng	04/05/1995		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1056	56	Trần Văn	Thành	20/10/1990		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1057	57	Ngô Thị Hương	Thảo		10/10/1995	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1058	58	Đinh Thị Thu	Thảo		31/12/1992	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1059	59	Cao Việt	Thắng	05/09/1990		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1060	60	Đặng Thu	Thủy		10/03/1990	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1061	61	Đặng Thị Diệu	Thủy		11/11/1993	CV Tham mưu chính sách			x	Con TB	02 - D3 (P101)
1062	62	Trần Cẩm	Thúy		29/7/1991	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1063	63	Cao Thị	Thương		08/05/1990	CV Tham mưu chính sách		x	x	Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài; Con BB	02 - D3 (P101)
1064	64	Đặng Thị	Trang		20/3/1993	CV Tham mưu chính sách		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	02 - D3 (P101)
1065	65	Trần Thị Mai	Trang		01/12/1994	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1066	66	Kiều Huyền	Trang		04/09/1991	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1067	67	Nguyễn Việt Bảo	Trung	11/10/1993		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1068	68	Lê Thị Hồng	Vân		15/09/1992	CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1069	69	Nguyễn Tuấn	Vũ	22/8/1994		CV Tham mưu chính sách					02 - D3 (P101)
1070	1	Lê Trịnh Bình	An		02/08/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	03 - D3 (P102)
1071	2	Trương Việt	An	16/10/1991		CV Nghiệp vụ			x	Con TB	03 - D3 (P102)
1072	3	Tô Thị Ngọc	An		20/8/1991	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1073	4	Bùi Thị Mai	An		01/04/1991	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1074	5	Nguyễn Thị	An		08/02/1993	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1075	6	Nguyễn Thị Thùy	Anh		04/07/1994	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1076	7	Đặng Thị Lan	Anh		24/07/1994	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1077	8	Nguyễn Lan	Anh		28/06/1991	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	03 - D3 (P102)
1078	9	Đinh Thùy	Anh		20/08/1992	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1079	10	Nguyễn Phương	Anh		22/12/1995	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1080	11	Đặng Quỳnh	Anh		15/08/1993	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1081	12	Nguyễn Thị Lan	Anh		15/07/1990	CV Nghiệp vụ			x	Con TB	03 - D3 (P102)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1082	13	Nguyễn Thị Mai	Anh		10/09/1991	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1083	14	Lương Ngọc Vân	Anh		09/12/1990	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1084	15	Bùi Thị Việt	Anh		06/08/1986	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1085	16	Nguyễn Lan	Anh		08/05/1992	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1086	17	Lê Đức	Anh	28/8/1993		CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	03 - D3 (P102)
1087	18	Tổng Quang	Anh	16/11/1994		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	03 - D3 (P102)
1088	19	Phạm Thị Châu	Anh		21/6/1988	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	03 - D3 (P102)
1089	20	Nguyễn Thị Lan	Anh		03/03/1993	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1090	21	Nguyễn Hoài	Anh		12/03/1995	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1091	22	Hoàng Quỳnh	Anh		21/1/1995	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1092	23	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		25/01/1994	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1093	24	Trần Minh	Anh		07/03/1993	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1094	25	Trần Thị Hương	Anh		06/10/1990	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1095	26	Đỗ Tuấn	Anh	06/07/1993		CV Nghiệp vụ	x			Cử nhân Tin học	03 - D3 (P102)
1096	27	Đỗ Hoàng	Anh	26/8/1992		CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1097	28	Vũ Mai	Anh		01/01/1995	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	03 - D3 (P102)
1098	29	Nguyễn Thị Lan	Anh		07/04/1995	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1099	30	Nguyễn Thị Vân	Anh		15/7/1987	CV Nghiệp vụ					03 - D3 (P102)
1100	31	Tăng Thùy	Anh		15/05/1990	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	04 - D3 (P103)
1101	32	Hoàng Ngọc	Ánh		27/11/1990	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1102	33	Trịnh Nguyệt	Ánh		04/03/1992	CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Cao Lan	04 - D3 (P103)
1103	34	Vũ Thị Ngọc	Ánh		29/06/1994	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1104	35	Nguyễn Phúc	Bảo	10/07/1995		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	04 - D3 (P103)
1105	36	Bùi Thị	Bích		05/05/1994	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1106	37	Nguyễn Hải	Bình		08/02/1995	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1107	38	Nguyễn Huy	Bình	01/10/1988		CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1108	39	Ngô Thị	Cúc		09/11/1994	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1109	40	Phạm Ngọc	Cương	07/11/1992		CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1110	41	Đặng Đức	Cường	21/9/1992		CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1111	42	Vũ Ngọc	Châu	24/10/1993		CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1112	43	Nguyễn Linh	Chi		10/10/1995	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1113	44	Nguyễn Phương	Chi		22/8/1994	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1114	45	Nguyễn Lan	Chi		10/04/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH, Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	04 - D3 (P103)
1115	46	Hoàng Văn	Chí	06/07/1995		CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1116	47	Nguyễn Thị	Chung		04/07/1987	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1117	48	Nguyễn Ngọc	Diệp		21/09/1987	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	04 - D3 (P103)
1118	49	Nguyễn Thị Hồng	Dịu		20/5/1992	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1119	50	Trần Thị Thùy	Dung		27/12/1994	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1120	51	Phạm Phương	Dung		24/5/1991	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1121	52	Trần Thị Thùy	Dung		02/04/1995	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1122	53	Nguyễn Thị Thùy	Dung		11/06/1994	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1123	54	Nguyễn Thùy	Dương		13/12/1988	CV Nghiệp vụ					04 - D3 (P103)
1124	55	Lê Thị Thùy	Dương		07/10/1987	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1125	56	Trần Viết	Đán	09/08/1993		CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1126	57	Đào Thành	Đạt	06/07/1990		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	05 - D3 (P104)
1127	58	Nguyễn Thị	Định		10/12/1992	CV Nghiệp vụ			x	Con BB	05 - D3 (P104)
1128	59	Hà Quang	Đông	08/02/1994		CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1129	60	Phạm Trung	Đức	21/10/1989		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH, Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	05 - D3 (P104)
1130	61	Hoàng Tiến	Đức	02/07/1990		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	05 - D3 (P104)
1131	62	Hoàng Thị Minh	Giang		01/08/1992	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1132	63	Dương Thị Hương	Giang		26/9/1991	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1133	64	Vũ Thị Hương	Giang		19/9/1989	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1134	65	Phạm Ngọc Hương	Giang		09/09/1995	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1135	66	Nguyễn Thu	Hà		22/12/1987	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1136	67	Lê Minh	Hà		19/12/1995	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1137	68	Võ Thị	Hà		25/8/1994	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)

f.t

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1138	69	Nguyễn Thị Hải	Hà		03/07/1995	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1139	70	Lê Thị Vân	Hà		21/9/1985	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1140	71	Đào Thị Thu	Hà		22/8/1994	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1141	72	Nguyễn Chí Trần	Hà	07/10/1990		CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1142	73	Nguyễn Ngọc	Hà		03/01/1988	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1143	74	Trần Thị	Hà		15/9/1993	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1144	75	Trịnh Ngọc	Hải	30/10/1994		CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1145	76	Nguyễn Thanh	Hải		02/12/1990	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1146	77	Vũ Mạnh	Hải	02/02/1995		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	05 - D3 (P104)
1147	78	Nguyễn Thị	Hải		20/10/1988	CV Nghiệp vụ			x	Con TB	05 - D3 (P104)
1148	79	Hoàng Thị	Hải		15/8/1992	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1149	80	Lê Thị	Hải		03/10/1984	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	05 - D3 (P104)
1150	81	Lê Thanh	Hải	23/1/1991		CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1151	82	Phạm Thị Minh	Hải		02/11/1994	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1152	83	Cao Hoàng	Hạnh		10/05/1992	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1153	84	Bùi Thị Hồng	Hạnh		03/06/1990	CV Nghiệp vụ					05 - D3 (P104)
1154	85	Trần Thị Thúy	Hạnh		05/01/1992	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1155	86	Nông Thị Hồng	Hạnh		14/7/1987	CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Nùng	06 - D3 (P201)
1156	87	Phạm Đức	Hạnh	07/04/1992		CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1157	88	Lê Thị Hồng	Hạnh		15/12/1991	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1158	89	Trịnh Thị	Hào		07/03/1979	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1159	90	Vũ Thị	Hằng		05/01/1992	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1160	91	Nguyễn Thu	Hằng		24/11/1995	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1161	92	Hoàng Thị	Hằng		14/12/1990	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1162	93	Nguyễn Thị Bích	Hậu		18/04/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	06 - D3 (P201)
1163	94	Hàn Hữu	Hậu	10/07/1987		CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1164	95	Ngô Thị	Hiên		14/10/1991	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	06 - D3 (P201)
1165	96	Nguyễn Thu	Hiên		20/11/1992	CV Nghiệp vụ			x	Con người bị nhiễm chất độc hóa học	06 - D3 (P201)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1166	97	Phùng Thị Thu	Hiền		20/2/1993	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1167	98	Đỗ Thị	Hiền		19/4/1995	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1168	99	Nguyễn Thu	Hiền		28/5/1991	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1169	100	Phạm Thị Thu	Hiền		22/12/1991	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1170	101	Nguyễn Kim	Hiền		30/3/1994	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1171	102	Phạm Hoàng	Hiền	14/9/1993		CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1172	103	Đặng Trần Tuấn	Hiệp	27/4/1995		CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1173	104	Trần Trung	Hiếu	17/1/1994		CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1174	105	Đào Thị	Hòa		28/08/1987	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1175	106	Ngô Quỳnh	Hoa		15/11/1991	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	06 - D3 (P201)
1176	107	Nguyễn Thị	Hoa		12/01/1995	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1177	108	Lê Thị Thanh	Hòa		01/10/1991	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1178	109	Nguyễn Thị Khánh	Hòa		30/4/1994	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1179	110	Nguyễn Khánh	Hòa		18/9/1990	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1180	111	Lưu Thị	Hoàn		06/08/1986	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1181	112	Nguyễn Thúy	Hoàn		18/12/1991	CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1182	113	Nguyễn Việt	Hoàng	05/05/1991		CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1183	114	Đàm Vũ	Hoàng	22/4/1994		CV Nghiệp vụ					06 - D3 (P201)
1184	115	Lâm Quốc	Hoàng	23/1/1992		CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Nùng	07 - D3 (P202)
1185	116	Lê Thị	Hồng		16/5/1993	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1186	117	Lê Thị	Hồng		14/10/1987	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	07 - D3 (P202)
1187	118	Nguyễn Thị Hồng	Huế		03/07/1989	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1188	119	Vũ Thị	Huế		23/12/1990	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1189	120	Nguyễn Hoàng	Huế		03/02/1993	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1190	121	Khổng Thị Kim	Huế		11/09/1988	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1191	122	Nguyễn Đức	Hùng	23/9/1993		CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1192	123	Bùi Xuân	Huy	22/01/1993		CV Nghiệp vụ	x		x	Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý; Quản hàm Thiếu úy SODB	07 - D3 (P202)
1193	124	Vũ Quang	Huy	02/09/1994		CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)

tt

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1194	125	Vũ Nguyên	Huy	30/12/1995		CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1195	126	Lê Quang	Huy	25/9/1990		CV Nghiệp vụ			x	Con TB	07 - D3 (P202)
1196	127	Phùng Quang	Huy	16/1/1995		CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1197	128	Mai Đức	Huy	14/4/1993		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	07 - D3 (P202)
1198	129	Nguyễn Thị	Huyền		15/11/1991	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1199	130	Ngô Thanh	Huyền		11/01/1992	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	07 - D3 (P202)
1200	131	Nguyễn Thị	Huyền		15/11/1990	CV Nghiệp vụ			x	Con BB	07 - D3 (P202)
1201	132	Đỗ Thị Thanh	Huyền		21/09/1993	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1202	133	Nguyễn Thị	Huyền		11/11/1993	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1203	134	Lê Minh	Huyền		21/11/1991	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1204	135	Phan Thị Thanh	Huyền		10/10/1995	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1205	136	Đoàn Khánh	Huyền		05/03/1991	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1206	137	Lê Thị Ngọc	Huyền		16/2/1994	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1207	138	Nguyễn Thị	Huyền		09/05/1987	CV Nghiệp vụ					07 - D3 (P202)
1208	139	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		06/07/1993	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1209	140	Thái Thị Thương	Huyền		17/12/1985	CV Nghiệp vụ	x			Cao đẳng Tin học	08 - D3 (P203)
1210	141	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		07/03/1991	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1211	142	Phạm Thị Thu	Huyền		20/6/1986	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1212	143	Đỗ Thị	Huyền		23/1/1995	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1213	144	Lê Bảo	Hưng	23/11/1994		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	08 - D3 (P203)
1214	145	Phạm Tuấn	Hưng	25/11/1990		CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1215	146	Tạ Thu	Hương		05/08/1991	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1216	147	Nguyễn Thị Mai	Hương		22/9/1992	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1217	148	Phan Nguyễn Mai	Hương		22/4/1995	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	08 - D3 (P203)
1218	149	Trần Thị Mai	Hương		15/8/1991	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	08 - D3 (P203)
1219	150	Nguyễn Thị	Hường		24/12/1991	CV Nghiệp vụ			x	Con BB	08 - D3 (P203)
1220	151	Đặng Thúy	Hường		17/4/1993	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1221	152	Lê Trung	Kiên	06/07/1993		CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1222	153	Đặng Kim	Khánh		12/06/1991	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1223	154	Phạm Mạnh	Khoa	01/08/1990		CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1224	155	Đào Đăng	Khoa	19/8/1994		CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1225	156	Lê Thị Thanh	Lam		10/11/1993	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1226	157	Đặng Thị Thúy	Lan		12/10/1989	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1227	158	Mai Thị Ngọc	Lan		30/5/1985	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1228	159	Đỗ Thảo	Lan		28/01/1995	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1229	160	Lý Văn	Lanh	05/10/1984		CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Sán Chí	08 - D3 (P203)
1230	161	Nguyễn Tùng	Lâm	29/10/1993		CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1231	162	Nguyễn Bảo	Lê		09/10/1991	CV Nghiệp vụ					08 - D3 (P203)
1232	163	Trịnh Thị	Lệ		21/10/1993	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1233	164	Phạm Thùy	Liên		31/3/1986	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1234	165	Đào Phương	Linh		01/03/1995	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1235	166	Hà Thị Phương	Linh		29/11/1993	CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	09 - D3 (P204)
1236	167	Đinh Thị Thùy	Linh		17/03/1994	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	09 - D3 (P204)
1237	168	Phạm Mỹ	Linh		01/11/1994	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1238	169	Phạm Thị Thùy	Linh		11/07/1992	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1239	170	Trần Tuấn	Linh	02/11/1994		CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1240	171	Lại Thùy	Linh		19/08/1994	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1241	172	Nguyễn Khánh	Linh		16/11/1993	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1242	173	Đinh Thùy	Linh		19/5/1994	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1243	174	Nguyễn Khánh	Linh	06/09/1993		CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Nùng	09 - D3 (P204)
1244	175	Trần Diệu	Linh		05/09/1993	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1245	176	Nguyễn Nhật	Linh		06/05/1995	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1246	177	Trịnh Thị Thùy	Linh		12/07/1991	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	09 - D3 (P204)
1247	178	Hoàng Mạnh	Linh	21/12/1993		CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1248	179	Nguyễn Hải	Linh		12/06/1995	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1249	180	Lê Thùy	Linh		20/1/1993	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)

HK

SBD	TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
			Nam	Nữ		Tin	Anh			
1250	181	Nguyễn Thị Khánh Linh		19/6/1995	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1251	182	Nguyễn Tuấn Linh	28/5/1995		CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1252	183	Vũ Thị Ngọc Linh		19/9/1993	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1253	184	Lương Thị Diệu Linh		02/09/1992	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1254	185	Trần Thủy Linh		21/11/1995	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1255	186	Lưu Thị Thùy Linh		25/12/1992	CV Nghiệp vụ					09 - D3 (P204)
1256	187	Nguyễn Thị Mỹ Linh		23/9/1995	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1257	188	Nguyễn Thùy Linh		21/4/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	10 - D3 (P205)
1258	189	Nguyễn Thùy Linh		01/05/1994	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1259	190	Tổng Khánh Linh		28/1/1995	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1260	191	Nguyễn Thị Thúy Loan		24/08/1994	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1261	192	Nguyễn Thanh Loan		02/03/1993	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1262	193	Nguyễn Giang Loan		23/12/1990	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1263	194	Vương Thu Loan		02/11/1987	CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Pu-y	10 - D3 (P205)
1264	195	Đỗ Thị Thanh Loan		05/12/1995	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1265	196	Nguyễn Tố Loan		03/11/1988	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	10 - D3 (P205)
1266	197	Bùi Quốc Lộc	13/3/1993		CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1267	198	Nguyễn Thị Diệu Ly		08/01/1995	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1268	199	Nguyễn Thị Lý		20/2/1990	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1269	200	Nguyễn Hạnh Mai		15/10/1989	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1270	201	Đặng Thị Mai		12/06/1993	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1271	202	Nguyễn Phong Mai		08/08/1991	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1272	203	Lê Thị Mai		14/4/1991	CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Sán Diu	10 - D3 (P205)
1273	204	Nguyễn Thị Ngọc Mai		20/5/1994	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1274	205	Đinh Thị Ngọc Mai		18/2/1995	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1275	206	Nguyễn Thu Mây		22/9/1988	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1276	207	Trịnh Ngọc Đăng Minh	11/07/1990		CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1277	208	Đặng Thị Nguyệt Minh		07/11/1994	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1278	209	Đinh Văn	Môn	12/07/1988		CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1279	210	Nguyễn Ngọc Hà	My		17/10/1995	CV Nghiệp vụ					10 - D3 (P205)
1280	211	Lê Thị Trà	My		18/4/1991	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1281	212	Đinh Đức	Nam	12/08/1991		CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Mường	11 - D3 (P206)
1282	213	Vũ Thị	Nụ		28/4/1988	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1283	214	Lại Thanh	Nga		26/02/1995	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1284	215	Đặng Thị Quỳnh	Nga		03/01/1985	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1285	216	Ngô Hằng	Nga		16/12/1987	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1286	217	Phạm Linh	Nga		06/12/1991	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1287	218	Đỗ Thanh	Nga		10/12/1994	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1288	219	Vũ Thu	Nga		13/7/1991	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1289	220	Bùi Quỳnh	Nga		21/8/1991	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1290	221	Lưu Thị Hằng	Nga		29/9/1991	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1291	222	Nguyễn Trọng	Nghĩa	11/10/1989		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	11 - D3 (P206)
1292	223	Trần Minh	Ngọc		29/12/1990	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1293	224	Hà Hồng	Ngọc		12/03/1995	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1294	225	Vũ Thị Bích	Ngọc		04/01/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	11 - D3 (P206)
1295	226	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		01/05/1988	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1296	227	Nguyễn Thị Bích	Ngọc		24/12/1995	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1297	228	Lê Đình	Ngọc	05/04/1992		CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	11 - D3 (P206)
1298	229	Nguyễn Lê Minh	Ngọc		21/4/1994	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1299	230	Kiều Bích	Ngọc		25/12/1990	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	11 - D3 (P206)
1300	231	Lý Thị Bích	Ngọc		29/4/1990	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1301	232	Nguyễn Bảo	Ngọc		04/11/1990	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1302	233	Hoàng Thị Hạnh	Nhân		16/10/1994	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1303	234	Lê Thị	Nhân		01/05/1991	CV Nghiệp vụ					11 - D3 (P206)
1304	235	Trương Hải	Nhi		18/02/1995	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1305	236	Tào Thị Tuyết	Nhung		22/12/1994	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1306	237	Lâm Thị Cẩm	Nhung		16/5/1995	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1307	238	Vũ Hồng	Nhung		28/10/1995	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1308	239	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		17/10/1994	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1309	240	Ngô Hồng	Nhung		15/7/1990	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1310	241	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		01/06/1988	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1311	242	Đỗ Lâm	Oanh		30/05/1995	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1312	243	Trần Kiều	Oanh		01/03/1995	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1313	244	Đỗ Thị	Oanh		02/07/1986	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1314	245	Nghiêm Hà	Phong	27/10/1992		CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1315	246	Mai Đăng	Phúc	25/11/1993		CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1316	247	Trần Quỳnh	Phương		25/12/1989	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1317	248	Lê Lan	Phương		19/12/1992	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1318	249	Nguyễn Thị Mai	Phương		16/7/1991	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1319	250	Vương Thị Bích	Phương		29/10/1994	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1320	251	Trần Quốc	Phương	21/2/1994		CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1321	252	Nguyễn Bình	Phương	24/04/1986		CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	12 - D3 (P301)
1322	253	Nguyễn Lê	Phương		07/05/1987	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1323	254	Nguyễn Mai	Phương		13/12/1994	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1324	255	Nguyễn Thanh	Phương		03/10/1988	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1325	256	Dương Bích	Phương		11/09/1992	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1326	257	Hoàng Thị Mai	Phương		09/10/1989	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1327	258	Vũ Thị Lan	Phương		07/11/1994	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1328	259	Phạm Thị Thu	Phương		02/04/1994	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1329	260	Hoàng Thị Mai	Phương		09/12/1995	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1330	261	Phí Việt	Phương	05/12/1985		CV Nghiệp vụ	x	x		Cao đẳng Tin học; Học Đại học, Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	12 - D3 (P301)
1331	262	Lưu Ngọc	Phượng		21/11/1990	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1332	263	Đỗ Minh	Phượng		28/10/1991	CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)
1333	264	Nguyễn Ngọc	Quang	10/02/1992		CV Nghiệp vụ					12 - D3 (P301)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1334	265	Nguyễn Tiến	Quang	25/10/1993		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1335	266	Nguyễn Đức	Quân	18/12/1994		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1336	267	Ngô Vũ Hồng	Quân	14/12/1994		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1337	268	Hoàng	Quý	04/11/1991		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1338	269	Hà Thị Tố	Quyên		09/11/1992	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	13 - D3 (P302)
1339	270	Phạm Văn	Quyên		19/03/1992	CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1340	271	Nguyễn Thị	Quỳnh		21/01/1994	CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1341	272	Vũ Hương	Quỳnh		29/11/1988	CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1342	273	Đinh Thị Xuân	Quỳnh		13/2/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	13 - D3 (P302)
1343	274	Hoàng Nam	Son	08/02/1994		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1344	275	Vũ Thanh	Son	20/06/1991		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1345	276	Hà Quốc	Son	21/2/1995		CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	13 - D3 (P302)
1346	277	Tạ Đức	Tài	27/6/1993		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1347	278	Nguyễn Thị Minh	Tâm		20/08/1995	CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1348	279	Doãn Thị	Tâm		28/12/1990	CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1349	280	Trịnh Thị Minh	Tâm		04/08/1993	CV Nghiệp vụ			x	Con Liệt sĩ	13 - D3 (P302)
1350	281	Đỗ Thị Thanh	Tâm		16/6/1995	CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1351	282	Nguyễn Cảnh	Tâm	29/1/1993		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1352	283	Bùi Văn	Tiến	10/01/1994		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1353	284	Diệp Minh	Toán	19/01/1992		CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Sán Diu	13 - D3 (P302)
1354	285	Bùi Anh	Tú	07/05/1996		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1355	286	Lê Hùng	Tú	29/9/1991		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	13 - D3 (P302)
1356	287	Lưu Lê Anh	Tuấn	04/10/1995		CV Nghiệp vụ					13 - D3 (P302)
1357	288	Đinh Nhật	Tuấn	29/11/1988		CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	13 - D3 (P302)
1358	289	Phạm Đức	Tùng	12/11/1995		CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1359	290	Kiều Sơn	Tùng	27/12/1990		CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1360	291	Lê Văn	Tùng	09/03/1992		CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1361	292	Trần Minh	Tùng	10/10/1993		CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1362	293	Vũ Xuân	Thái	29/09/1993		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	14 - D3 (P303)
1363	294	Lê Tiến	Thanh	26/07/1993		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	14 - D3 (P303)
1364	295	Nguyễn Thị Lan	Thanh		26/05/1985	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1365	296	Nguyễn Thanh	Thanh		24/5/1992	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	14 - D3 (P303)
1366	297	Nguyễn Văn	Thành	28/2/1986		CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1367	298	Hoàng Nam	Thành	14/12/1992		CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1368	299	Đặng Tiến	Thành	18/01/1994		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	14 - D3 (P303)
1369	300	Nguyễn Văn	Thành	16/7/1983		CV Nghiệp vụ		x	x	Con TB, Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	14 - D3 (P303)
1370	301	Lê Thị	Thảo		23/11/1995	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1371	302	Đặng Thị	Thảo		10/09/1987	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	14 - D3 (P303)
1372	303	Đỗ Phương	Thảo		25/8/1995	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1373	304	Phạm Thị Phương	Thảo		09/02/1990	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1374	305	Lê Thị Thu	Thảo		22/6/1994	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1375	306	Trần Phương	Thảo		08/03/1991	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1376	307	Đặng Phương	Thảo		15/6/1991	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	14 - D3 (P303)
1377	308	Nguyễn Thu	Thảo		06/09/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	14 - D3 (P303)
1378	309	Nguyễn Thị Phương	Thảo		28/11/1988	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	14 - D3 (P303)
1379	310	Dương Phương	Thảo		08/09/1993	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1380	311	Lê Hồng	Thắm		13/11/1993	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1381	312	Nguyễn Thị	Thắm		10/03/1989	CV Nghiệp vụ					14 - D3 (P303)
1382	313	Phạm Việt	Thắng	05/02/1995		CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1383	314	Trần Thị Kim	Thêu		01/02/1993	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1384	315	Phạm Đức	Thịnh	03/05/1995		CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1385	316	Nguyễn Viết	Thịnh	12/09/1984		CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	15 - D3 (P304)
1386	317	Nguyễn Sơn	Thọ	17/5/1994		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	15 - D3 (P304)
1387	318	Lương Hoàng	Thọ	11/03/1990		CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Cao Lan	15 - D3 (P304)
1388	319	Nguyễn Thị	Thu		28/7/1995	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1389	320	Đặng Thị Hà	Thu		09/04/1989	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1390	321	Bùi Thị Minh	Thu		01/07/1992	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1391	322	Trần Thị Minh	Thu		04/11/1991	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1392	323	Hoàng Thị Minh	Thu		22/12/1985	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1393	324	Phạm Ninh	Thuận		19/9/1992	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1394	325	Vương Thị Thanh	Thủy		27/5/1990	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1395	326	Trần Thị Thu	Thủy		18/6/1990	CV Nghiệp vụ			x	Con TB	15 - D3 (P304)
1396	327	Lê Thị Thanh	Thủy		10/04/1993	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1397	328	Nguyễn Thị Thanh	Thủy		30/12/1993	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1398	329	Hoàng Phương	Thúy		08/10/1990	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1399	330	Đỗ Thị Phương	Thúy		24/11/1988	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1400	331	Nguyễn Kim	Thúy		21/02/1993	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1401	332	Phạm Ngọc	Thúy		05/05/1993	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1402	333	Nguyễn Thị Phương	Thúy		15/6/1993	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1403	334	Bùi Thị Ngọc	Thúy		31/7/1990	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1404	335	Mai Anh	Thư		20/9/1984	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1405	336	Phạm Hoài	Thương		27/12/1995	CV Nghiệp vụ					15 - D3 (P304)
1406	337	Phạm Thị	Thương		07/01/1989	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1407	338	Nguyễn Thị Thanh	Trà		02/12/1992	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1408	339	Vũ Hương	Trà		18/9/1993	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1409	340	Thái Thị Thu	Trang		15/09/1994	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1410	341	Cao Thị Huyền	Trang		15/09/1992	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1411	342	Đặng Thị Huyền	Trang		17/03/1992	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1412	343	Nguyễn Huyền	Trang		21/09/1993	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1413	344	Hoàng Thị	Trang		25/4/1990	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1414	345	Đinh Thị Thu	Trang		20/4/1993	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1415	346	Đào Thị Huyền	Trang		12/06/1992	CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	16 - D3 (P305)
1416	347	Phan Thị Huyền	Trang		27/11/1995	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1417	348	Mai Thu	Trang		22/5/1992	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	16 - D3 (P305)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1418	349	Trần Thị Huyền	Trang		03/10/1988	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1419	350	Phan Hà	Trang		20/11/1994	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	16 - D3 (P305)
1420	351	Phạm Quỳnh	Trang		25/10/1987	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1421	352	Nguyễn Thùy	Trang		03/09/1994	CV Nghiệp vụ	x	x		Trung cấp Tin học, Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	16 - D3 (P305)
1422	353	Hà Ngọc	Trang		12/05/1992	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1423	354	Nguyễn Thị Ngọc	Trang		18/5/1993	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1424	355	Vũ Huyền	Trang		15/10/1994	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1425	356	Nguyễn Thị Minh	Trang		01/06/1990	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	16 - D3 (P305)
1426	357	Nguyễn Huyền	Trang		14/7/1990	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1427	358	Lê Huyền	Trang		12/08/1994	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	16 - D3 (P305)
1428	359	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang		13/5/1989	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1429	360	Hoàng Thu	Trang		22/8/1991	CV Nghiệp vụ					16 - D3 (P305)
1430	361	Phạm Đoàn	Trang		29/05/1990	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1431	362	Nguyễn Thị Thu	Trang		06/04/1994	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1432	363	Dương Thị Thu	Trang		10/02/1993	CV Nghiệp vụ		x		Cử nhân ngoại ngữ	17 - D3 (P306)
1433	364	Võ Thùy	Trang		05/02/1995	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1434	365	Nguyễn Công	Tráng	28/7/1995		CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1435	366	Nguyễn Ngọc	Trâm		13/6/1994	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1436	367	Phạm An Kiên	Trung	19/10/1994		CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1437	368	Phạm Thành	Trung	27/9/1993		CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1438	369	Đỗ Thị Thanh	Uyên		01/09/1992	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1439	370	Trần Thị	Vân		31/12/1991	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1440	371	Lê Thị Hồng	Vân		20/11/1989	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1441	372	Nguyễn Thị Bích	Vân		18/1/1991	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1442	373	Lê Thị Hồng	Vân		16/5/1993	CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	17 - D3 (P306)
1443	374	Nguyễn Lê Hoàng	Việt	22/07/1995		CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	17 - D3 (P306)
1444	375	Vũ Minh	Việt	24/8/1991		CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1445	376	Phan Hoàng	Vũ	27/09/1992		CV Nghiệp vụ		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	17 - D3 (P306)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1446	377	Hoàng Quốc	Vũ	31/7/1992		CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1447	378	Đinh Thị Huyền	Vy		24/5/1993	CV Nghiệp vụ		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	17 - D3 (P306)
1448	379	Vũ Thị Hải	Yến		31/07/1990	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1449	380	Lê Hải	Yến		04/06/1993	CV Nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	17 - D3 (P306)
1450	381	Trần Hải	Yến		24/9/1990	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1451	382	Nguyễn Thị Hải	Yến		03/07/1994	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1452	383	Nguyễn Ngọc	Yến		15/4/1985	CV Nghiệp vụ					17 - D3 (P306)
1453	384	Phùng Bạch	Yến		29/5/1994	CV Nghiệp vụ			x	Con TB	17 - D3 (P306)
1454	1	Nguyễn Thị Hồng	Anh		04/05/1987	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1455	2	Nguyễn Tuấn	Anh	17/10/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1456	3	Ngô Thị Trung	Anh		17/09/1994	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	18 - D3 (P401)
1457	4	Bùi Lan	Anh		08/12/1991	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH, Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	18 - D3 (P401)
1458	5	Lê Duy	Anh	29/7/1992		CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1459	6	Phạm Thế	Anh	05/06/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1460	7	Nguyễn Thị Vân	Anh		02/11/1992	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1461	8	Nguyễn Thị Vân	Anh		16/02/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1462	9	Nguyễn Thị Bảo	Anh		23/10/1991	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1463	10	Nguyễn Hồng Ngọc	Anh		17/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1464	11	Phạm Thị Ngọc	Anh		17/9/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1465	12	Mai Thị Vân	Anh		10/09/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1466	13	Mai Vân	Anh		15/5/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1467	14	Nguyễn Thị Ngọc	Bích		18/10/1991	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1468	15	Trần Thu	Bình		23/9/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1469	16	Vũ Thị Nguyên	Bình		22/3/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1470	17	Nguyễn Thị Hà	Chi		08/08/1990	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con TB	18 - D3 (P401)
1471	18	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp		13/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1472	19	Tạ Thị Kim	Dung		27/09/1984	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Cử nhân ngoại ngữ, Tiến sĩ kinh tế	18 - D3 (P401)
1473	20	Bùi Anh	Dũng	28/3/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1474	21	Đỗ Thùy	Dương		19/11/1992	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1475	22	Đặng Hoàng	Dương	09/09/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1476	23	Nguyễn Quốc	Đạt	14/7/1994		CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1477	24	Nguyễn Tiến	Định	25/06/1991		CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1478	25	Lê Phú Minh	Đức	29/3/1989		CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con TB	18 - D3 (P401)
1479	26	Phạm Thị An	Giang		27/06/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1480	27	Ngô Thị Hương	Giang		01/12/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1481	28	Tô Bảo Hoàng	Giang		21/10/1988	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1482	29	Nguyễn Hương	Giang		07/10/1991	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	18 - D3 (P401)
1483	30	Trần Thị	Hà		11/04/1991	CV Kế toán-Kiểm toán					18 - D3 (P401)
1484	31	Trương Thị Tuyết	Hà		11/11/1991	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1485	32	Bùi Ngọc	Hà		07/05/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1486	33	Phạm Thị Thu	Hà		29/6/1991	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1487	34	Ngô Thị Thu	Hà		16/10/1994	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Dân tộc Tày	19 - D3 (P402)
1488	35	Nguyễn Thu	Hà		03/10/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1489	36	Đỗ Thị Thu	Hà		03/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1490	37	Trần Thị	Hào		10/02/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1491	38	Nguyễn Thúy	Hằng		30/10/1988	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1492	39	Phan Thị Thu	Hằng		30/07/1984	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1493	40	Vũ Thị Thúy	Hằng		14/3/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1494	41	Nguyễn Thị Thu	Hằng		22/3/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1495	42	Lê Thị	Hằng		28/3/1992	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1496	43	Trần Lê Thu	Hiền		15/8/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1497	44	Lương Thanh	Hiền		11/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1498	45	Kiều	Hoa		02/01/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1499	46	Lê Phương	Hoa		20/7/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1500	47	Vũ Thị Việt	Hoàn		08/03/1987	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con BB	19 - D3 (P402)
1501	48	Phùng Quốc	Hoàng	03/03/1991		CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	19 - D3 (P402)

th

SBD	TT	Họ và tên	Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
			Nam	Nữ		Tin	Anh			
1502	49	Nguyễn Thị Minh Huệ		11/10/1990	CV Kế toán-Kiểm toán		x	x	Cử nhân ngoại ngữ; Con Người hưởng chính sách như TB	19 - D3 (P402)
1503	50	Trương Đức Huy	23/3/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1504	51	Phùng Thị Thanh Huyền		17/04/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1505	52	Nguyễn Thị Thanh Huyền		05/03/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1506	53	Nguyễn Thanh Huyền		16/8/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					19 - D3 (P402)
1507	54	Trần Thị Thanh Huyền		25/9/1991	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	19 - D3 (P402)
1508	55	Trần Thanh Thanh Huyền		25/4/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1509	56	Nguyễn Thị Thu Huyền		26/1/1989	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1510	57	Nguyễn Thu Huyền		26/6/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1511	58	Phạm Thanh Hương		04/01/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1512	59	Nguyễn Thị Anh Hương		23/10/1980	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1513	60	Phạm Thị Hương		23/8/1988	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1514	61	Phạm Duy Khánh	26/9/1991		CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1515	62	Nguyễn Thị Cẩm Lài		17/10/1988	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1516	63	Nguyễn Thị Lam		11/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1517	64	Trần Hương Lan		10/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1518	65	Vũ Thị Hoàng Lan		20/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1519	66	Đỗ Thùy Linh		03/01/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1520	67	Nguyễn Thị Thảo Linh		20/8/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1521	68	Nguyễn Thị Diệu Linh		27/4/1986	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1522	69	Nguyễn Thị Thùy Linh		25/9/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1523	70	Nguyễn Diệu Linh		10/02/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1524	71	Tạ Thùy Linh		14/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1525	72	Nguyễn Thị Diệu Linh		19/8/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1526	73	Lê Hồng Long	25/1/1992		CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1527	74	Nguyễn Thị Ngọc Mai		10/10/1988	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1528	75	Trần Thị Ngọc Mai		06/07/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1529	76	Phạm Thị Mai		10/12/1990	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Cử nhân ngoại ngữ	20 - D3 (P403)

Handwritten mark

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1530	77	Trần Ngọc	Mai		05/08/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1531	78	Nguyễn Nhật	Minh		09/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1532	79	Lê Thị	Nga		14/3/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					20 - D3 (P403)
1533	80	Đỗ Thị Hoài	Ngân		17/09/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1534	81	Nguyễn Thị Kim	Ngân		17/10/1990	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1535	82	Lê Thúy	Ngân		15/05/1989	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con TB	21 - D3 (P404)
1536	83	Trần Thị Thanh	Ngọc		12/05/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1537	84	Lê Phương	Ngọc		10/05/1989	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1538	85	Bùi Minh	Ngọc		29/6/1992	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1539	86	Phan Diệu	Ngọc		25/12/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1540	87	Hoàng Bích	Ngọc		22/09/1990	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1541	88	Trần Thị Thanh	Nhài		24/4/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1542	89	Nguyễn Hồng	Nhung		24/5/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1543	90	Phạm Thị Hồng	Nhung		08/04/1990	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1544	91	Nguyễn Huyền	Phương		30/07/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1545	92	Hồ Việt	Phương	24/04/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1546	93	Lê Minh	Phương		24/10/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1547	94	Lê Thị Minh	Phượng		27/11/1990	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con TB	21 - D3 (P404)
1548	95	Nguyễn Thiên	Quang	28/10/1994		CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1549	96	Ngô Phú	Son	24/6/1993		CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	21 - D3 (P404)
1550	97	Phạm Thị	Tinh		07/02/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1551	98	Trương Ngọc	Tú	01/12/1995		CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con TB	21 - D3 (P404)
1552	99	Vũ Thị	Thanh		23/9/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1553	100	Cao Thị Phương	Thảo		22/10/1992	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1554	101	Hà Phương	Thảo		23/7/1993	CV Kế toán-Kiểm toán		x	x	Học ĐH bằng tiếng nước ngoài; con TB	21 - D3 (P404)
1555	102	Trần Hồng	Thắm		22/10/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1556	103	Nguyễn Thị	Thỏa		29/11/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					21 - D3 (P404)
1557	104	Trần Nguyệt	Thu		08/10/1995	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	21 - D3 (P404)

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1558	105	Nguyễn Thị Hoài	Thu		02/11/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1559	106	Phạm Hoài	Thu		14/9/1993	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1560	107	Lê Thị Bích	Thủy		17/12/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1561	108	Tô Thị	Thúy		02/12/1995	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con TB	22 - D3 (P405)
1562	109	Nguyễn Mai	Thúy		29/4/1994	CV Kế toán-Kiểm toán		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	22 - D3 (P405)
1563	110	Lưu Minh	Thúy		30/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1564	111	Lê Hà	Trang		05/04/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1565	112	Mai Thùy	Trang		31/12/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1566	113	Nguyễn Thị Thùy	Trang		07/05/1991	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1567	114	Nguyễn Văn	Trang		26/3/1995	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Dân tộc Nùng	22 - D3 (P405)
1568	115	Nguyễn Thị Thiên	Trang		25/11/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1569	116	Nguyễn Thị Thu	Trang		14/11/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1570	117	Nguyễn Thị Thu	Trang		24/12/1989	CV Kế toán-Kiểm toán			x	Con TB	22 - D3 (P405)
1571	118	Phạm Thu	Trang		01/03/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1572	119	Cao Quỳnh	Trang		18/9/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1573	120	Đặng Quỳnh	Trang		05/03/1991	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1574	121	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh		13/2/1994	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1575	122	Nguyễn Đức	Trọng	23/2/1991		CV Kế toán-Kiểm toán			x	Dân tộc Tày	22 - D3 (P405)
1576	123	Bùi Đức	Trung	25/11/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1577	124	Đặng Xuân	Trường	03/02/1993		CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1578	125	Trịnh Đạt	Trường	26/3/1995		CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1579	126	Lê Thùy	Vân		04/04/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1580	127	Nguyễn Thị Cẩm	Vân		16/10/1990	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1581	128	Lê Thị	Vinh		04/05/1986	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1582	129	Đinh Thị Hải	Yến		30/04/1995	CV Kế toán-Kiểm toán					22 - D3 (P405)
1583	1	Phạm Thị Vân	Anh		30/12/1986	CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1584	2	Trần Diệu	Chi		26/10/1993	CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1585	3	Trần Anh	Chiến	04/03/1991		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1586	4	Đoàn Quang	Dũng	22/01/1992		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1587	5	Đào Chí	Dũng	06/09/1995		CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1588	6	Phạm Văn	Hà	31/10/1990		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1589	7	Vũ Huy	Hải	29/10/1994		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1590	8	Vũ Thảo	Hạnh		09/11/1995	CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1591	9	Phan Thị Thúy	Hằng		09/05/1989	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1592	10	Trương Xuân	Hiếu	21/1/1992		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1593	11	Nguyễn Thị Thanh	Hòa		02/05/1993	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1594	12	Lê Quốc	Hùng	12/04/1991		CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1595	13	Lê Thị Thanh	Huyền		10/12/1992	CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1596	14	Đinh Thị Thanh	Huyền		16/8/1987	CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1597	15	Đinh Thị Thu	Hương		05/04/1993	CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1598	16	Đặng Minh	Hương		20/9/1990	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1599	17	Trịnh Thu	Hương		29/5/1994	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1600	18	Hoàng Quý	Lê		03/12/1988	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1601	19	Cung Thị Diệu	Linh		09/10/1994	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1602	20	Lê Hoàng	Long	06/12/1993		CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1603	21	Vũ Phương	Mai		07/02/1994	CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1604	22	Lê Thị Ngọc	Mai		11/10/1989	CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1605	23	Nguyễn Thị Nhật	Minh		27/03/1995	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1606	24	Trịnh Nhật	Minh	13/9/1993		CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1607	25	Vũ Thị	Ninh		06/10/1993	CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1608	26	Nguyễn Minh	Nguyệt		25/12/1992	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1609	27	Lê Hồng	Nhung		20/05/1990	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1610	28	Trần Quang	Phú	23/05/1989		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1611	29	Hoàng Thị Thu	Phương		06/08/1991	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1612	30	Phạm Vũ Quỳnh	Phương		12/06/1992	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1613	31	Nguyễn Kim	Phượng		14/4/1992	CV Kinh tế quốc tế			x	Con TB	29 - D1 (P204)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1614	32	Lê Thu	Quỳnh		18/08/1989	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1615	33	Lê Thủy	Quỳnh		27/12/1987	CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1616	34	Ninh Thị Thanh	Tâm		22/12/1994	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1617	35	Nguyễn Duy	Tiến	14/01/1995		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1618	36	Lê Anh	Tú	07/06/1992		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1619	37	Phạm Hoàng	Tùng	08/10/1994		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1620	38	Phan Đình	Thi	07/09/1993		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1621	39	Đỗ Thị Nhân	Thiên		21/8/1990	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1622	40	Lê Thị Thanh	Thùy		25/1/1991	CV Kinh tế quốc tế		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1623	41	Nguyễn Thị Hoa	Thương		01/02/1994	CV Kinh tế quốc tế			x	Dân tộc Nùng	29 - D1 (P204)
1624	42	Phạm Quỳnh	Trang		12/10/1995	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1625	43	Đinh Thị Ngọc	Trâm		24/1/1991	CV Kinh tế quốc tế		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	29 - D1 (P204)
1626	44	Bùi Ngọc	Trâm		01/02/1992	CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1627	45	Từ Đức	Trung	11/09/1992		CV Kinh tế quốc tế					29 - D1 (P204)
1628	1	Đào Trần Thùy	An		01/07/1993	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1629	2	Phạm Tuấn	Anh	19/06/1993		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1630	3	Bùi Thị Thùy	Anh		13/09/1992	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1631	4	Lê Thị Hoàng	Anh		27/5/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1632	5	Hoàng Hồng	Anh		05/12/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1633	6	Nguyễn Thanh	Bình		27/11/1993	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1634	7	Hồ Thanh	Bình		21/05/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1635	8	Nguyễn Đức	Bình	09/07/1994		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1636	9	Nguyễn Đức	Bình	12/04/1991		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1637	10	Bùi Hoàng Linh	Chi		25/7/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1638	11	Phạm Thị	Din		16/10/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1639	12	Nguyễn Thị Kim	Dung		25/03/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1640	13	Vũ Thị	Dung		25/06/1989	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1641	14	Nguyễn Thùy	Dung		12/04/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1642	15	Lương Khánh	Dung		03/05/1988	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1643	16	Vũ Thị Mỹ	Duyên		27/4/1994	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Dao	24 - D1 (P103)
1644	17	Vũ Hải	Duyên		13/8/1994	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1645	18	Phan Khánh	Dương	01/02/1995		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1646	19	Vũ Thùy	Dương		12/08/1993	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Cao Lan	24 - D1 (P103)
1647	20	Trần Thùy	Dương		06/12/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1648	21	Nguyễn Xuân	Đang	13/12/1983		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1649	22	Ngô Hương	Giang		24/09/1994	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1650	23	Nguyễn Trường	Giang	24/04/1984		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1651	24	Vũ Hoài	Giang		28/5/1992	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1652	25	Trương Thị Thu	Hà		21/11/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1653	26	Nguyễn Thị Hải	Hà		02/12/1993	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1654	27	Nguyễn Đức	Hải	18/7/1995		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1655	28	Trần Thị Thanh	Hải		06/01/1994	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1656	29	Phạm Thanh	Hải	22/9/1995		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1657	30	Nguyễn Hồng	Hạnh		02/06/1989	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1658	31	Phạm Trung	Hiếu	23/1/1994		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1659	32	Trịnh Thị Minh	Hồng		08/11/1984	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1660	33	Trần Lê Diệu	Hồng		14/11/1991	CV Pháp chế ngân hàng		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	24 - D1 (P103)
1661	34	Bùi Xuân	Hùng	05/12/1994		CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1662	35	Đinh Thị Thu	Huyền		02/11/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1663	36	Nguyễn Thị Thu	Huyền		26/01/1994	CV Pháp chế ngân hàng		x		Cử nhân ngoại ngữ	24 - D1 (P103)
1664	37	Vũ Thị Thanh	Hương		28/01/1990	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1665	38	Lê Thị Liên	Hương		26/10/1985	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1666	39	Nguyễn Thị Lan	Hương		24/02/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1667	40	Bế Thị	Hương		28/12/1994	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Nùng	24 - D1 (P103)
1668	41	Nguyễn Giáng	Hương		12/03/1994	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1669	42	Lý Thị Phương	Lan		05/11/1994	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Tày	24 - D1 (P103)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1670	43	Trần Nhật	Lệ		28/8/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1671	44	Đàm Nhật	Lệ		01/08/1995	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Tày	24 - D1 (P103)
1672	45	Diệp Thị	Liên		02/08/1994	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Sán diu	24 - D1 (P103)
1673	46	Phạm Thị Thảo	Linh		26/10/1994	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1674	47	Đỗ Hoàng Mỹ	Linh		12/12/1993	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1675	48	Vương Thùy	Linh		29/10/1995	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1676	49	Trương Thị Mỹ	Linh		08/02/1995	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Tày	24 - D1 (P103)
1677	50	Hoàng Đỗ Khánh	Linh		10/06/1994	CV Pháp chế ngân hàng					24 - D1 (P103)
1678	51	Đàm Thị Thu	Linh		02/01/1986	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Nùng	28 - D1 (P203)
1679	52	Nguyễn Thùy	Linh		12/06/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1680	53	Nguyễn Thị Tùng	Linh		12/11/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1681	54	Đỗ Diệu	Linh		04/09/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1682	55	Trương Hải	Linh		23/12/1995	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc	28 - D1 (P203)
1683	56	Chu Thị Ngọc	Linh		13/11/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1684	57	Nguyễn Trần Diệu	Linh		09/06/1994	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Sán Chay	28 - D1 (P203)
1685	58	Trần	Long	06/02/1991		CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1686	59	Trần Thành	Long	19/1/1993		CV Pháp chế ngân hàng		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	28 - D1 (P203)
1687	60	Nguyễn Thị Thảo	Ly		13/12/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1688	61	Nguyễn Huyền	Ly		22/9/1993	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1689	62	Nguyễn Thị Hải	Lý		18/03/1983	CV Pháp chế ngân hàng	x			Trung cấp Tin học	28 - D1 (P203)
1690	63	Nguyễn Ngọc	Mai		19/01/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1691	64	Nguyễn Thị	Mận		24/12/1991	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1692	65	Trần Thị Nhật	Minh		15/11/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1693	66	Nguyễn Thị	Mơ		27/09/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1694	67	Đào Hải	Nam	14/9/1995		CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1695	68	Nguyễn Thanh	Nga		03/02/1990	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1696	69	Trần Anh	Ngọc		10/01/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1697	70	Nguyễn Thị	Nhàn		20/10/1991	CV Pháp chế ngân hàng		x		Cử nhân ngoại ngữ	28 - D1 (P203)

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1698	71	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		20/04/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1699	72	Nguyễn Thị Hồng	Phúc		18/6/1991	CV Pháp chế ngân hàng			x	Con TB	28 - D1 (P203)
1700	73	Nguyễn Mai	Phương		31/8/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1701	74	Lê Thị Liễu	Phương		01/08/1991	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1702	75	Phạm Thị	Tuyết		28/02/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1703	76	Tạ Ngọc	Thạch	01/12/1994		CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1704	77	Nguyễn Thị	Thảo		26/12/1992	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1705	78	Bùi Đặng	Thảo	02/08/1992		CV Pháp chế ngân hàng		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	28 - D1 (P203)
1706	79	Thái Huy	Thắng	20/6/1992		CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1707	80	Hà Dương	Thắm		22/1/1995	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Tày	28 - D1 (P203)
1708	81	Đỗ Hoài	Thu		09/04/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1709	82	Đỗ Thị Minh	Thu		01/04/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1710	83	Lê Thị	Thuận		05/10/1993	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1711	84	Nguyễn Phương	Thùy		22/5/1995	CV Pháp chế ngân hàng			x	Dân tộc Tày	28 - D1 (P203)
1712	85	Phạm Quỳnh Hoa	Thúy		07/11/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1713	86	Nguyễn Thanh	Thúy		31/10/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1714	87	Đặng Anh	Thư		21/6/1992	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1715	88	Nguyễn Thu	Thương		12/11/1992	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1716	89	Trần Thị Thanh	Trà		25/6/1991	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1717	90	Hoàng Thị Thùy	Trang		13/06/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1718	91	Đào Huyền	Trang		12/10/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1719	92	Đào Thu	Trang		23/12/1991	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1720	93	Hoàng Thị Thu	Trang		19/8/1995	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1721	94	Đỗ Minh	Trung	04/09/1995		CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1722	95	Lư Kế	Trường	31/8/1993		CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1723	96	Lê Thị	Vân		16/9/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1724	97	Mạc Hoàng	Việt	30/5/1993		CV Pháp chế ngân hàng		x		Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	28 - D1 (P203)
1725	98	Ngô Hà	Vinh		21/01/1994	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)

HK

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1726	99	Nguyễn Thị Yên			04/01/1992	CV Pháp chế ngân hàng					28 - D1 (P203)
1727	1	Phạm Lê Bảo Chinh			27/4/1988	CV truyền thông		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	23 - D3 (P406)
1728	2	Bùi Thái Hường			03/04/1990	CV truyền thông					23 - D3 (P406)
1729	3	Đào Thúy Ngân			19/07/1991	CV Truyền thông		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	23 - D3 (P406)
1730	4	Ngô Văn Tuệ		13/11/1993		CV truyền thông					23 - D3 (P406)
1731	1	Phạm Thành Long		07/09/1993		CV thiết kế mẫu tiền					23 - D3 (P406)
1732	2	Đỗ Đức Thanh		02/10/1991		CV thiết kế mẫu tiền					23 - D3 (P406)
1733	1	Hà Bình Dương		08/09/1990		CV kỹ thuật Điện		x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	23 - D3 (P406)
1734	2	Phạm Quang Huy		14/11/1994		CV kỹ thuật điện					23 - D3 (P406)
1735	3	Vũ Thị Lan		15/1/1977		CV kỹ thuật Điện	x			Thạc sĩ Khoa học máy tính	23 - D3 (P406)
1736	4	Trần Minh Ngọc		19/05/1991		CV kỹ thuật điện		x		Cử nhân ngoại ngữ	23 - D3 (P406)
1737	5	Đỗ Văn Nhân		03/04/1983		CV kỹ thuật Điện			x	Con người bị nhiễm chất độc hóa học	23 - D3 (P406)
1738	6	Nguyễn Đức Thành		03/08/1992		CV kỹ thuật Điện					23 - D3 (P406)
1739	1	Nguyễn Tuấn Anh		02/01/1993		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1740	2	Đặng Ngọc Ánh		15/10/1990		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1741	3	Đinh Kim Dung		28/7/1993		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1742	4	Đỗ Minh Hiếu		03/08/1994		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1743	5	Nguyễn Đình Hiếu		02/09/1994		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1744	6	Nguyễn Văn Hoàng		30/8/1993		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1745	7	Nguyễn Mạnh Hùng		02/01/1992		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1746	8	Trần Thị Huyền		31/08/1991		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1747	9	Nguyễn Thị Mai Hương		18/01/1987		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1748	10	Lê Thị Hường		04/05/1991		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1749	11	Nguyễn Văn Kha		19/11/1992		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1750	12	Vũ Đức Long		26/01/1994		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1751	13	Nguyễn Thị Mơ		26/11/1986		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1752	14	Vũ Thành Nam		16/01/1985		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1753	15	Tạ Văn Sao		14/9/1977		Kỹ sư xây dựng			x	Người đã xuất ngũ	30 - D1 (P206)

th

SBD	TT	Họ và tên		Ngày sinh		Vị trí dự tuyển	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ		Tin	Anh			
1754	16	Lê Ngọc	Tân	25/5/1993		Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1755	17	Đặng Thanh	Thúy		16/05/1981	Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1756	18	Trịnh Thị Phương	Uyên		31/01/1993	Kỹ sư xây dựng					30 - D1 (P206)
1757	1	Nguyễn Trung	Hiếu	09/11/1994		CV Y tế					23 - D3 (P406)
1758	2	Vương Thị	Ngân		11/11/1988	CV Y tế					23 - D3 (P406)
1759	3	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		26/5/1982	CV Y tế					23 - D3 (P406)
1760	1	Trần Quang	Anh	08/03/1990		Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1761	2	Nguyễn Thị	Anh		19/4/1995	Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1762	3	Vũ Quang	Dũng	23/5/1983		Kỹ sư CNTT (Phần cứng)	x				30 - D1 (P206)
1763	4	Phạm Thành	Đồng	16/02/1995		Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1764	5	Lê Anh	Đức	24/8/1992		Kỹ sư CNTT (phần cứng)	x	x		Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	30 - D1 (P206)
1765	6	Nguyễn Thị Phương	Hoa		19/3/1987	Kỹ sư CNTT (phần cứng)	x	x		Cử nhân ngoại ngữ	30 - D1 (P206)
1766	7	Phan Thị Kim	Hoa		26/2/1985	Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1767	8	Nguyễn Sơn	Hồng	01/12/1995		Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1768	9	Nguyễn Quý	Hùng	04/01/1989		Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1769	10	Phan Xuân	Hùng	09/12/1988		Kỹ sư CNTT - TW	x		x	Con TB	30 - D1 (P206)
1770	11	Nguyễn Thị Thu	Huyền		16/10/1987	Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1771	12	Nguyễn Quang	Hùng	20/06/1983		Kỹ sư CNTT - TW	x		x	Con BB	30 - D1 (P206)
1772	13	Trương Thị	Hương		28/2/1988	Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1773	14	Đỗ Trung	Kiên	22/12/1979		Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1774	15	Trịnh Thị Mai	Linh		23/12/1995	Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1775	16	Nguyễn Bảo	Lộc	25/08/1990		Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1776	17	Vũ Thị Thúy	Ngân		11/11/1993	Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1777	18	Khuất Thị Như	Quỳnh		11/08/1988	Kỹ sư CNTT (phần cứng - Sơn Tây)	x				30 - D1 (P206)
1778	19	Lê Khánh	Toàn	19/10/1990		Kỹ sư CNTT - TW	x		x	Con TB	30 - D1 (P206)
1779	20	Vương Thị	Tuyến		16/12/1992	Kỹ sư CNTT - TW	x		x	Con BB	30 - D1 (P206)
1780	21	Phạm Hữu	Thảo	10/05/1976		Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1781	22	Đinh Thị	Trâm		10/02/1994	Kỹ sư CNTT (Phần mềm)	x				30 - D1 (P206)
1782	23	Giang Quốc	Trưởng	17/01/1991		Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1783	24	Phan Thị Thu	Vân		05/09/1985	Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)
1784	25	Bùi Thị	Xuân		15/2/1990	Kỹ sư CNTT - TW	x				30 - D1 (P206)

SBD	TT	Họ và Tên		Ngày sinh		Đơn vị dự thi	Vị trí	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ			Anh	Tin			
II. Danh sách thí sinh dự thi vào các chi nhánh NHNN thuộc Cụm thi Hà Nội												
2001	1	Nguyễn Thị Lan	Anh		03/03/1993	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2002	2	Tổng Quang	Anh	16/11/1994		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ	x			Học Đại học bằng tiếng nước ngoài	25 - D1 (P104)
2003	3	Nguyễn Lan	Anh		08/05/1992	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2004	4	Nguyễn Việt	Anh	01/07/1989		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ			x	Con TB	25 - D1 (P104)
2005	5	Nguyễn Huy	Bình	01/10/1988		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2006	6	Hoàng Thị	Dịu		28/02/1987	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Nùng	25 - D1 (P104)
2007	7	Nguyễn Quang	Đại	09/08/1993		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2008	8	Nguyễn Đăng	Đại	19/07/1991		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2009	9	Nguyễn Minh	Hằng		19/12/1992	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2010	10	Bùi Thị	Hiếu		20/11/1988	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2011	11	Trần Minh	Hoàng	19/09/1995		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2012	12	Khổng Thị Kim	Huệ		11/09/1988	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2013	13	Lê Minh	Huyền		21/11/1991	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2014	14	Nguyễn Thị Bích	Liên		10/10/1988	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2015	15	Nguyễn Khánh	Linh	06/09/1993		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Nùng	25 - D1 (P104)
2016	16	Nguyễn Thùy	Linh		22/10/1995	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2017	17	Hà Thị Phương	Linh		29/11/1993	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	25 - D1 (P104)
2018	18	Đới Thị Khánh	Ly		06/05/1985	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2019	19	Trương Hải	Nhi		18/02/1995	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2020	20	Ngô Thị Hồng	Nhung		26/08/1990	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2021	21	Phạm Cao	Phong	20/10/1992		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2022	22	Trần Quốc	Phương	21/02/1994		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2023	23	Hoàng Thị	Quyên		31/07/1992	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2024	24	Ngô Phú	Son	24/06/1993		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ	x			Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	25 - D1 (P104)
2025	25	Nguyễn Sơn	Tùng	25/07/1995		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2026	26	Đặng Thanh	Thanh		05/11/1995	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)

th

SBD	TT	Họ và Tên		Ngày sinh		Đơn vị dự thi	Vị trí	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ			Anh	Tin			
2027	27	Nguyễn Thu	Trang		08/12/1988	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2028	28	Triệu Thị	Thanh		04/08/1987	NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	Kỹ sư CNTT		x		Kỹ sư CNTT	31 - D1 (P208)
2029	29	Giang Quốc	Trưởng	17/01/1991		NHNN Chi nhánh TP Hà Nội	Kỹ sư CNTT		x		Kỹ sư CNTT	31 - D1 (P208)
2030	1	Nguyễn Thị Hà	Anh		25/12/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ	x			Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	25 - D1 (P104)
2031	2	Nguyễn Công	Đạt	08/07/1993		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2032	3	Trần Anh	Đức	13/04/1995		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2033	4	Trần Lê Trường	Giang	29/7/1993		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2034	5	Nguyễn Thị Việt	Hà		12/02/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2035	6	Lê Ngọc	Hiền		28/04/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2036	7	Nguyễn Thị Phương	Hiền		04/06/1990	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2037	8	Ngô Thị Việt	Hòa		19/09/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2038	9	Trần Thị Thục	Hoài		25/12/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2039	10	Nguyễn Công	Hoàng	20/11/1989		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2040	11	Nguyễn Thị	Huê		01/02/1989	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2041	12	Thái Thị Thu	Huyền		08/05/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ			x	Con TB	25 - D1 (P104)
2042	13	Đoàn Phương	Linh		22/11/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2043	14	Trần Khánh	Ly		08/10/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2044	15	Lê Thị	Nga		12/12/1990	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2045	16	Nguyễn Xuân	Nguyên	02/03/1988		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ			x	Con người hưởng chính sách như TB	25 - D1 (P104)
2046	17	Võ Thị Ngọc	Phú		01/10/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2047	18	Trương Thị Hạ	Quyên		08/04/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					25 - D1 (P104)
2048	19	Hoàng Quốc	Tuấn	01/05/1993		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2049	20	Lê Thị Huyền	Thanh		30/08/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2050	21	Phạm Huy	Thông	21/02/1992		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2051	22	Cao Thanh	Thủy		25/04/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2052	23	Hồ Thị Huyền	Trang		10/06/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2053	24	Nguyễn Thị Huyền	Trang		08/08/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)

SBD	TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Đơn vị dự thi	Vị trí	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
			Nam	Nữ			Anh	Tin			
2054	25	Nguyễn Thị Cẩm Vân		10/07/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2055	26	Kiều Hồng Vân		01/07/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2056	1	Trần Thị Lan Anh		20/12/1991	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2057	2	Ngô Thị Lương Anh		02/7/1985	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2058	3	Vũ Thị Vân Anh		02/11/1995	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2059	4	Lê Thị Vân Anh		20/04/1988	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2060	5	Hà Tuấn Anh	02/05/1993		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2061	6	Nguyễn Thị Bình		25/01/1992	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2062	7	Nguyễn Thị Thu Hà		15/06/1986	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2063	8	Vũ Đức Hoàng	19/11/1995		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2064	9	Đặng Thúy Hồng		04/12/1993	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2065	10	Phạm Thị Thanh Huyền		06/05/1994	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2066	11	Nguyễn Phương Liên		04/02/1992	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2067	12	Hoàng Ngọc Mai		23/09/1995	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2068	13	Tạ Thị Hồng Minh		18/01/1996	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2069	14	Phạm Hoàng Minh	13/06/1994		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2070	15	Nguyễn Quang Nhật	11/11/1989		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2071	16	Nguyễn Đình Quang	08/11/1990		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2072	17	Lương Đức Thành	24/05/1991		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2073	18	Lê Văn Thịnh	30/08/1993		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2074	19	Nguyễn Văn Thịnh	08/11/1993		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2075	20	Lê Thị Hương Trang		28/11/1990	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2076	21	Nguyễn Thùy Trang		14/07/1989	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2077	22	Đỗ Thị Hồng Xuyên		05/05/1991	NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2078	23	Nguyễn Sinh Thành	11/10/1987		NHNN Chi nhánh TP Hải Phòng	Kỹ sư CNTT		x		Kỹ sư CNTT	31 - D1 (P208)
2079	1	Vũ Thị Kim Anh		26/01/1994	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2080	2	Trần Tú Anh		25/8/1996	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)

SBD	TT	Họ và Tên		Ngày sinh		Đơn vị dự thi	Vị trí	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ			Anh	Tin			
2081	3	Bùi Thu	Cúc		06/3/1994	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2082	4	Mai Thị	Chi		27/11/1995	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2083	5	Lại Hương	Giang		03/01/1992	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ	x			Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	26 - D1 (P106)
2084	6	Vũ Thị	Hà		07/11/1992	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2085	7	Trần Thị Thanh	Nga		04/3/1986	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ	x			Học Thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài	26 - D1 (P106)
2086	8	Phạm Khắc	Ruệ	18/01/1994		NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ			x	Con BB	26 - D1 (P106)
2087	9	Trần Phương	Thảo		27/01/1995	NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2088	10	Phạm Đức	Thắng	23/8/1992		NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2089	11	Trần Phương	Thịnh	26/11/1994		NHNN chi nhánh tỉnh Nam Định	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2090	1	Nguyễn Thị Anh	Đào		12/8/1991	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2091	2	Nguyễn Thu	Hà		08/6/1988	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2092	3	Chu Lan	Hương		19/3/1989	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2093	4	Hoàng Tuyết	Mai		28/7/1992	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ					26 - D1 (P106)
2094	5	Phạm Thị Minh	Phương		19/9/1990	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ	x			Học ĐH bằng tiếng nước ngoài	27 - D1 (P108)
2095	6	Nguyễn Thị	Quyên		06/11/1988	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2096	7	Đinh Thúy	Quỳnh		20/4/1990	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2097	8	Vũ Quỳnh	Trang		08/10/1986	NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2098	1	Lê Thị Thái	An		26/12/1992	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	27 - D1 (P108)
2099	2	Trương Thị	Ánh		30/01/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	27 - D1 (P108)
2100	3	Đỗ Thị	Hạnh		22/04/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2101	4	Huỳnh Thị Ngọc	Huyền		10/02/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2102	5	Nguyễn Thanh	Huyền		04/06/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2103	1	Vũ Trung	Kiên	20/12/1994		NHNN Chi nhánh tỉnh Hà Nam	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2104	1	Vũ Thị Lan	Anh		18/08/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2105	2	Nghiêm Công Tuấn	Anh	07/3/1992		NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2106	3	Nguyễn Quý	Bằng	05/8/1993		NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2107	4	Phạm Thị	Cường		18/01/1988	NHNN chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ			x	Con TB	27 - D1 (P108)

SBD	TT	Họ và Tên		Ngày sinh		Đơn vị dự thi	Vị trí	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ			Anh	Tin			
2108	5	Nguyễn Thị	Hằng		25/6/1992	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2109	6	Phạm Phương	Hoa		29/11/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2110	7	Nguyễn Thị	Hoa		25/6/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2111	8	Vũ Thị	Huyền		31/8/1988	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2112	9	Đặng Văn	Hưng	05/9/1990		NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2113	10	Đinh Thị Thu	Hương		03/10/1989	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2114	11	Nguyễn Thị Ngọc	Linh		23/10/1988	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2115	12	Đỗ Ngọc	Mai		29/11/1987	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ		x		Cử nhân Hệ thống thông tin kinh tế (Tin học kinh tế)	27 - D1 (P108)
2116	13	Trần Thị Xuân	Mỹ		20/6/1987	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2117	14	Đinh Thị Yến	Ngọc		21/12/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2118	15	Nguyễn Thế	Nhạ	19/9/1993		NHNN chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2119	16	Phan Đình	Phúc	01/10/1994		NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2120	17	Ngô Thị Thu	Quỳnh		15/9/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2121	18	Trần Thị Huyền	Trang		12/11/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Hải Dương	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2122	1	Đào Thị Thu	Hà		22/8/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2123	2	Dương Thị Quý	Hải		14/8/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2124	3	Trần Thị	Hằng		11/05/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2125	4	Đỗ Thị Thanh	Mai		01/06/1991	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2126	5	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt		05/04/1992	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2127	6	Đặng Thanh	Nhã		07/02/1985	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2128	7	Nguyễn Thị	Nhung		01/11/1990	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2129	8	Nguyễn Đình	Quân	20/9/1987		NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2130	9	Nguyễn Thị	Thêm		27/6/1992	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ	x			Cử nhân ngoại ngữ	27 - D1 (P108)
2131	10	Thân Hải	Vân		20/12/1989	NHNN Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2132	1	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		05/12/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2133	2	Nguyễn Hạnh	Dung		04/08/1988	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					27 - D1 (P108)
2134	3	Nguyễn Việt	Dũng	31/07/1991		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	31 - D1 (P208)

SBD	TT	Họ và Tên		Ngày sinh		Đơn vị dự thi	Vị trí	Miễn thi		Ưu tiên	Ghi chú	Số phòng thi - Giảng đường
				Nam	Nữ			Anh	Tin			
2135	4	Doãn Thị	Giang		19/04/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2136	5	Tạ Hồng	Hạnh		12/11/1992	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2137	6	Đỗ Quỳnh	Hương		06/12/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	31 - D1 (P208)
2138	7	Trần Thị Thu	Hường		17/06/1991	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2139	8	Nguyễn Đức	Khánh	09/10/1995		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2140	9	Đoàn Hữu	Khánh	09/11/1993		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2141	10	Nguyễn Thị	Lâm		21/07/1990	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2142	11	Nguyễn Thành	Luân	27/06/1990		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2143	12	Ngô Thị Thu	Mai		20/07/1990	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2144	13	Bùi Thị Kim	Ngân		01/10/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2145	14	Vũ Thị Hồng	Nhung		29/01/1993	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2146	15	Đào Duy	Quảng	18/07/1989		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2147	16	Lê Thị Như	Quỳnh		05/08/1992	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2148	17	Hà Mạnh	Tuấn	16/10/1990		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2149	18	Nông Anh	Tuấn	03/09/1991		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Tày	31 - D1 (P208)
2150	19	Nguyễn Thanh	Tùng	04/09/1993		NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2151	20	Nguyễn Thị Phương	Thảo		29/12/1994	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2152	21	Nguyễn Phương	Thảo		03/12/1995	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ			x	Dân tộc Sán Dìu	31 - D1 (P208)
2153	22	Vũ Thị	Trình		29/11/1987	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)
2154	23	Nguyễn Thị Hải	Vân		12/06/1988	NHNN Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	CV nghiệp vụ					31 - D1 (P208)